

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

● HỒ THỊ YẾN LY

Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

DOI: <https://doi.org/10.62831/202608044>

## TÓM TẮT:

Tín dụng chính sách xã hội là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm mục tiêu xóa đói giảm nghèo bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống và an sinh xã hội. Thực hiện chính sách thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) cung cấp các khoản vay ưu đãi cho đối tượng chính sách nhằm hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm và cải thiện thu nhập. Nghiên cứu đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng chính sách giai đoạn 2023 - 2025 dựa trên dữ liệu thứ cấp. Phương pháp nghiên cứu bao gồm thống kê mô tả, phân tích so sánh theo chuỗi thời gian và hệ thống các chỉ tiêu kinh tế - xã hội để làm rõ quy mô, chất lượng tín dụng và mức độ thực hiện mục tiêu an sinh xã hội. Kết quả phân tích là cơ sở đề xuất một số hàm ý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng tính bền vững của chương trình.

**Từ khóa:** tín dụng chính sách, ngân hàng chính sách xã hội, xóa đói giảm nghèo, hiệu quả chương trình tín dụng.

## 1. Đặt vấn đề

Giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội là mục tiêu trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Ngày 4/10/2002, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 78/2002/NĐ-CP “về tín dụng đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác” cho thấy tầm quan trọng của tín dụng chính sách, thông qua NHCSXH cung cấp các khoản vay ưu đãi cho các đối tượng chính sách. Trong giai đoạn 2023 - 2025 có nhiều biến động về kinh tế - xã hội, đặc biệt là giai đoạn phục hồi sau đại dịch Covid -19 đã đặt ra yêu cầu đánh giá một cách toàn diện hiệu quả hoạt động tín

dụng chính sách cả về quy mô tăng trưởng, chất lượng tín dụng và mức độ thực hiện an sinh xã hội, làm cơ sở đề ra một số hàm ý nhằm thực hiện hiệu quả và tính bền vững của chương trình.

## 2. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp thu thập từ các báo cáo thường niên và các tài liệu công bố chính thức của NHCSXH giai đoạn 2023 - 2025.

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng bao gồm phương pháp thống kê mô tả, phương pháp phân tích so sánh chuỗi thời gian đánh giá xu hướng biến động qua các năm và sử dụng hệ thống các chỉ tiêu kinh tế - xã hội.

**3. Thực trạng hoạt động tín dụng chính sách giai đoạn 2023 - 2025**

**3.1. Nguồn vốn thực hiện chương trình (Bảng 1)**

Giai đoạn 2023 - 2025 nguồn vốn của NHCSXH có xu hướng tăng trưởng tích cực từ 352.212 tỷ đồng năm 2024 lên 426.262 tỷ đồng trong năm 2025. Ngân sách trung ương tăng nhẹ trong năm 2023 - 2024 nhưng đến năm 2025 có sự tăng trưởng mạnh cho thấy, sự gia tăng hỗ trợ từ cấp trung ương. Nguồn vốn từ ngân sách địa phương gia tăng nhanh chóng từ 39.175 tỷ đồng lên 66.091 tỷ đồng cho thấy xu hướng xã hội hóa nguồn vốn, cơ cấu vốn ngày càng bền vững hơn và giảm bớt được sự phụ thuộc vào nguồn ngân sách Trung ương. Bên cạnh đó, vốn vay và vốn huy động tăng trưởng ổn định qua các năm, cho thấy đây là nguồn vốn chủ lực của chương trình tín dụng. Nhìn chung, cơ cấu vốn ngày càng đa dạng và có xu hướng tăng trưởng bền vững, tạo nền tảng cho việc thực hiện hiệu quả các mục tiêu an sinh xã hội.

**3.2. Quy mô tín dụng phục vụ chương trình giảm nghèo (Bảng 2)**

Tổng dư nợ của chương trình ở mức tăng trưởng dao động khoảng 9,4% - 10,8% cho thấy, quy mô tín

dụng duy trì xu hướng tăng trưởng ổn định, phản ánh sự mở rộng tín dụng có kiểm soát, phù hợp với mục tiêu ổn định kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội. Dư nợ hộ nghèo tăng trưởng ổn định nhưng thấp hơn dư nợ hộ cận nghèo cho thấy, xu hướng mở rộng quy mô tín dụng sang hộ cận nghèo nhằm củng cố tính bền vững của chính sách giảm nghèo. Ngoài ra, dư nợ hộ cận nghèo ở mức khá cao phản ánh sự chú trọng của chính sách vào nhóm có nguy cơ tái nghèo. Mức dư nợ bình quân tăng lên từ 50,3 triệu đồng năm 2023 lên 61,7 triệu đồng năm 2025 cho thấy, chiến lược nâng cao mức hỗ trợ trên mỗi đối tượng qua đó tăng hiệu quả sử dụng vốn.

**3.3. Cơ cấu dư nợ tín dụng (Bảng 3)**

Số liệu phân tích cho thấy sự ổn định trong định hướng phân bổ nguồn vốn tín dụng. Cơ cấu tăng trưởng tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống có sự cân đối mức tăng trưởng (sản xuất - kinh doanh 9,4% - 11% và đời sống 10,0% - 12,6%) cho thấy, chính sách không chỉ tập trung vào mục tiêu sản xuất mà còn góp phần cải thiện điều kiện sống, nâng cao chất lượng an sinh xã hội, phù hợp với định hướng phát triển của đất nước, trong đó tín dụng

**Bảng 1. Nguồn vốn thực hiện chương trình tín dụng giai đoạn 2023 - 2025**

Chỉ tiêu	2023	2024	2025	2024/2023	2025/2024
Ngân sách Trung ương (tỷ đồng)	44.390	45.245	50.852	1,9%	12,4%
Ngân sách địa phương (tỷ đồng)	39.175	50.681	66.091	29,4%	30,4%
Vốn vay và huy động (tỷ đồng)	249.221	265.394	~286.625	6,5%	7,9%
Nguồn vốn khác(tỷ đồng)	19.426	20.839	~22.964	7,3%	8,9%
Tổng (tỷ đồng)	352.212	382.159	426.262	8,5%	11,5%

Nguồn: tác giả tổng hợp số liệu dựa trên báo cáo NHCSXH công bố

**Bảng 2: Quy mô tín dụng chính sách giai đoạn 2023 - 2025**

Chỉ tiêu	2023	2024	2025	2024/2023	2025/2024
Tổng dư nợ (tỷ đồng)	331.924	367.631	413.527	10,8%	9,4%
Dư nợ hộ nghèo (tỷ đồng)	~135.000	~140.423	~148.000	4%	5,4%
Dư nợ hộ cận nghèo (tỷ đồng)	~95.000	~105.000	~115.000	10,5%	9,5%
Số hộ vay (triệu hộ)	~6,8	~6,9	~6,7	5,5%	-2,9%
Dư nợ bình quân/Hộ (triệu đồng)	~50,3	~53,3	~61,7	6,0%	15,7%

Nguồn: tác giả tổng hợp số liệu dựa trên báo cáo NHCSXH công bố

**Bảng 3. Cơ cấu dư nợ tín dụng giai đoạn 2023 - 2025**

Chỉ tiêu	Dư nợ (tỷ đồng)			2024/2023	2025/2024
	2023	2024	2025		
Tổng dư nợ (tỷ đồng)	331.923	367.631	413.527	10,8%	9,4%
SXKD (đối tượng chính sách)	~237.000	~263.293	~296.000	11,1%	9,4%
Đời sống (HSSV, nhà ở,...)	94.923	104.387	117.527	10,0%	12,6%

Nguồn: tác giả tổng hợp số liệu dựa trên báo cáo NHCSXH công bố

chính sách đóng vai trò vừa là công cụ giảm nghèo, vừa là đòn bẩy giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế những khu vực như vùng núi, vùng nông thôn và các khu vực còn khó khăn.

**3.4. Tín dụng chính sách tại các huyện nghèo (Bảng 4)**

Tín dụng chính sách tại các huyện nghèo và vùng khó khăn chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng dư nợ của NHCSXH khoảng 36% - 37%, điều này phản ánh mức độ bao phủ rộng của tín dụng chính sách đối với nhóm đối tượng dễ bị tổn thương và thể hiện qua số liệu số hộ vay vốn ở các huyện nghèo và vùng khó khăn duy trì ở mức cao khoảng 2.300 - 2.500 nghìn hộ. Xu hướng này phù hợp với mục tiêu giảm nghèo bền vững.

**3.5. Hiệu quả sử dụng vốn tín dụng chính sách (Bảng 5)**

Giai đoạn 2023 - 2025 tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng ổn định với mức 9,4% đến 12,6% phản ánh việc mở rộng tín dụng có kiểm soát của NHCSXH, tỷ lệ nợ quá hạn giảm từ 0,8% xuống 0,54% cho thấy chất lượng tín dụng an toàn, khả năng quản lý và kiểm soát rủi ro rất tốt. Số liệu cũng cho thấy, hiệu quả của chương trình tín dụng chính sách sử dụng đúng mục tiêu giảm nghèo, giúp đảm bảo nguồn vốn Nhà nước, đảm bảo mức độ quay vòng vốn tốt để tiếp tục hỗ trợ cho các đối tượng chính sách theo chương trình.

**3.6. Hiệu quả xã hội (Bảng 6)**

Nhìn vào số liệu cho thấy, mức độ bao phủ rộng

**Bảng 4. Tín dụng chính sách tại các huyện nghèo giai đoạn 2023 - 2025**

Chỉ tiêu	2023	2024	2025
Dư nợ tại các huyện nghèo (tỷ đồng)	~120.000	~135.000	~150.000
Tỷ trọng trong tổng dư nợ (%)	~36%	~37%	~37%
Số hộ vay vốn (nghìn hộ)	~2.300	~2.500	~2.500

Nguồn: tác giả tổng hợp số liệu dựa trên báo cáo NHCSXH công bố

**Bảng 5. Hiệu quả tín dụng chính sách giai đoạn 2023 - 2025**

Chỉ tiêu	2023	2024	2025
Tốc độ tăng trưởng dư nợ (%)	~10%	~10,8%	~12,6%
Tỷ lệ nợ quá hạn (%)	~0,8%	~0,7%	~0,54%
Dư nợ bình quân/hộ (triệu đồng)	~50,3	~53,3	~61,7
Số hộ vay (triệu hộ)	~6,8	~6,9	~6,7

Nguồn: tác giả tổng hợp số liệu dựa trên báo cáo NHCSXH công bố

**Bảng 6. Hiệu quả xã hội tín dụng chính sách giai đoạn 2023 - 2025**

Chỉ tiêu	2023	2024	2025
Số hộ còn dư nợ (triệu hộ)	~6,8	~6,9	~6,7
Hộ thoát nghèo (nghìn hộ/năm)	~180	~200	~210
Công trình nhà ở xã hội (nghìn công trình)	>15	>6,2	>10,4
Lao động được tạo việc làm (nghìn người)	~900	~800	~817
HSSV được vay vốn (nghìn người)	>120	>90	>68
Công trình nước sạch, vệ sinh môi trường (nghìn công trình)	>1.435	> 1.760	>1.958

*Nguồn: tác giả tổng hợp số liệu dựa trên báo cáo NHCSXH công bố*

của chương trình tín dụng chính sách, tác động trực tiếp trong việc cải thiện đời sống của người dân. Chương trình cũng đã giải quyết và hỗ trợ gần 1 triệu người có việc làm mỗi năm, góp phần vào mục tiêu ổn định thị trường lao động cho khu vực nông thôn và những vùng khó khăn. Bên cạnh đó, nguồn vốn tín dụng mỗi năm hỗ trợ trên 180 nghìn hộ dân thoát nghèo, xây dựng hơn 15 nghìn nhà ở xã hội cho thấy được vai trò quan trọng của chương trình tín dụng chính sách hướng đến việc cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân ở những vùng khó khăn. Ngoài ra, chương trình phục vụ nâng cao đời sống của người dân khu vực nông thôn thông qua các chương trình hỗ trợ các công trình nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn với gần 2 triệu công trình. Hiệu quả xã hội đã cho thấy vai trò trực tiếp của tín dụng chính sách trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và phát triển bền vững.

Nhìn chung, giai đoạn 2023 - 2025 hoạt động tín dụng chính sách của NHCSXH mang lại hiệu quả cả về quy mô, chất lượng tín dụng và hiệu quả xã hội. Điều này khẳng định vai trò của tín dụng chính sách là một công cụ quan trọng trong việc nâng cao an sinh xã hội, phát triển bền vững.

#### **4. Hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động**

Dựa trên kết quả phân tích, NHCSXH cần tiếp tục hoàn thiện hoạt động tín dụng chính sách theo hướng nâng cao hiệu quả và đảm bảo tính bền vững, tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn, đặc biệt là từ nguồn ngân sách địa phương nhằm giảm phụ thuộc vào nguồn vốn từ ngân sách trung ương. Đồng thời, việc nâng cao chất lượng tín dụng bằng các biện pháp tăng cường kiểm soát, giám sát và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn rất quan trọng và cần thiết. Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào trong quản lý và vận hành của NHCSXH góp phần nâng cao hiệu quả và tính minh bạch trong hoạt động tín dụng chính sách.

#### **5. Kết luận**

Nghiên cứu hệ thống hóa cơ bản hoạt động tín dụng chính sách của NHCSXH giai đoạn 2023 - 2025. Các chỉ tiêu cho thấy sự liên kết, phát triển ổn định về quy mô, cơ cấu và chất lượng, hiệu quả của tín dụng chính sách, khẳng định vai trò quan trọng của tín dụng chính sách trong hệ thống an sinh xã hội quốc gia. Tuy nhiên, để nâng cao tính bền vững của chính sách, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế vận hành và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong thời gian tới ■

*Ghi chú: Số liệu được tổng kê tổng hợp từ báo cáo thường niên của NHCSXH Việt Nam, một số chỉ tiêu được trình bày dưới dạng xấp xỉ theo công bố của ngân hàng.*

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2002). Nghị định về thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2002). Nghị định số 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2023). Quyết định số 5/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội đến năm 2030.

Nguyễn Văn Tiến (2015). Tín dụng ngân hàng. NXB Thống kê.

Nguyễn Minh Kiều (2012). Nghiệp vụ ngân hàng thương mại. NXB Lao động - Xã hội.

Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam (2023). Báo cáo thường niên

Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam (2024). Báo cáo thường niên.

Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (2020). Tài liệu đào tạo tín dụng chính sách.

Kỳ Phong (2026 ). Quy mô tín dụng chính sách đạt 413.527 tỷ đồng, nợ quá hạn chiếm 0,54%. Truy cập tại <https://vneconomy.vn/quy-mo-tin-dung-chinh-sach-dat-413527-ty-dong-no-qua-han-chiem-054.htm>.

Thúy Hà (2026 ). Tổng dư nợ tín dụng chính sách năm 2025 đạt 413.527 tỷ đồng. Truy cập tại <https://www.vietnamplus.vn/tong-du-no-tin-dung-chinh-sach-nam-2025-dat-413527-ty-dong-post1088570.vnp>.

**Ngày nhận bài: 20/01/2026**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 8/02/2026**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 26/02/2026**

## **EFFECTIVENESS OF POLICY CREDIT OPERATIONS AT THE VIETNAM SOCIAL POLICY BANK, DURING THE 2023 – 2025 PERIOD**

● **HO THI YEN LY**

Ba Ria - Vung Tau University

### **ABSTRACT:**

Social policy credit represents a key instrument of the Party and State in promoting sustainable poverty reduction, improving living standards, and strengthening social security. Implemented through the Social Policy Bank (SPB), this policy provides preferential loans to eligible beneficiaries to support income-generating activities, job creation, and livelihood development. This study evaluates the effectiveness of social policy credit operations during the 2023 - 2025 period based on secondary data. Employing descriptive statistics, time-series comparative analysis, and a system of socio-economic indicators, the research assesses both the scale and quality of credit provision as well as its contribution to social security objectives. The findings offer a comprehensive empirical assessment of program performance and the extent to which policy goals are achieved.

**Keywords:** policy credit, Vietnam Bank for Social Policies, poverty reduction, operational effectiveness.